

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026



Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 61

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 5 năm 1993 và các lần sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 28 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 6 năm 2026.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con là:

- ▶ Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- ▶ Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- ▶ Các hoạt động viễn thông.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 1 chi nhánh tại Tòa A – Lô Vb.27b-28-29, đường số 19, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch
Ông Gum Ki Ho	Thành viên
Ông Kwon Oh Soo	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên
Ông Trương Tuấn Lâm	Thành viên
Ông Nguyễn Danh Lam	Thành viên
Ông Nguyễn Phước Hải	Thành viên
Ông Lê Việt Hà	Thành viên
Ông Hà Thế Vinh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Mai Thu Hà	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên
Ông Tạ Hoàng Linh	Thành viên

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch Điều hành Tập đoàn	
Ông Đặng Tùng Sơn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2026
	Phó Chủ tịch cấp cao Tập đoàn	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2026
	Giám đốc Chiến lược	
Ông Hồ Thanh Tùng	Phó Chủ tịch Điều hành cấp cao Tập đoàn	
	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2026
Ông Ngô Trọng Hiếu	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn	
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn	
	Giám đốc Quản trị tập đoàn	
Ông Đặng Ngọc Bảo	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2025
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2025
Ông Phạm Ngọc Bắc	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn	Miễn nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2026
Ông Đặng Minh Tuấn	Phó Chủ tịch cấp cao Tập đoàn	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2025
Ông Đặng Văn Tú	Phó Chủ tịch cấp cao Tập đoàn	
	Giám đốc Công nghệ	
Ông Nguyễn Minh Tuệ	Phó Chủ tịch cấp cao Tập đoàn	
	Giám đốc Tài chính	
Ông Phó Đức Kiên	Phó Chủ tịch Tập đoàn	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2025
Ông Trần Quốc Chính	Phó Chủ tịch Tập đoàn	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2025
Ông Lê Anh Tuấn	Phó Chủ tịch Tập đoàn	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2025
Ông Nguyễn Hải Sơn	Phó Chủ tịch Tập đoàn	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2025
Ông Nguyễn Việt Bách	Phó Chủ tịch Tập đoàn	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2025
Ông Nguyễn Cao Cường	Phó Chủ tịch Tập đoàn	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2026
Ông Nguyễn Hữu Quỳnh	Phó Chủ tịch Tập đoàn	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2026
Ông Lê Anh Linh	Phó Chủ tịch Tập đoàn	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2025
		Miễn nhiệm ngày 13 tháng 6 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch Điều hành Tập đoàn	
Ông Đặng Tùng Sơn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2026
	Phó Chủ tịch cấp cao Tập đoàn	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2026
	Giám đốc Chiến lược	
Ông Hồ Thanh Tùng (*)	Phó Chủ tịch Điều hành cấp cao Tập đoàn	
	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2026

(*) Người đại diện theo pháp luật đến ngày 19 tháng 6 năm 2026

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 3 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Điều hành:

Nguyễn Trung Chính
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 6 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11887657/68680872 - HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 26 tháng 6 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 61, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.




Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2023-004-1



Nguyễn Ngọc Khoa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3298-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 6 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.839.626.032.047	3.791.498.827.125
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	574.427.232.671	781.437.920.271
111	1. Tiền		574.310.232.671	686.950.920.271
112	2. Các khoản tương đương tiền		117.000.000	94.487.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.792.274.101.133	1.271.526.984.742
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	2.792.274.101.133	1.271.526.984.742
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.057.455.153.331	1.325.869.748.381
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.741.736.596.444	1.185.106.267.547
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	155.610.074.186	83.840.928.244
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	220.138.759.384	106.368.931.411
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(60.030.276.683)	(49.446.378.821)
140	IV. Hàng tồn kho		232.354.472.245	280.043.610.880
141	1. Hàng tồn kho	9	232.354.472.245	280.043.610.880
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		183.115.072.667	132.620.562.851
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	123.141.607.344	79.654.623.336
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		58.488.955.315	51.693.002.265
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.484.510.008	1.272.937.250

102
TY
H
YOU
NAM
Ồ CH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.612.304.508.104	3.885.556.124.586
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		25.755.201.589	25.969.380.561
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	33	1.000.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	24.755.201.589	25.969.380.561
220	II. Tài sản cố định		2.572.712.360.666	2.224.006.500.737
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.187.568.543.757	1.795.364.746.583
222	Nguyên giá		4.598.330.266.088	3.839.857.192.420
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.410.761.722.331)	(2.044.492.445.837)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	385.143.816.909	428.641.754.154
228	Nguyên giá		693.524.487.734	703.256.992.083
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(308.380.670.825)	(274.615.237.929)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.258.026.240.240	1.120.806.486.475
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		48.859.938	190.000.000
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.257.977.380.302	1.120.616.486.475
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		320.863.252.391	94.006.298.260
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13	100.863.252.391	92.006.298.260
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	220.000.000.000	2.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		434.947.453.218	420.767.458.553
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	418.601.775.931	420.493.252.663
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	16.256.073.603	86.852.731
269	3. Lợi thế thương mại		89.603.684	187.353.159
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.451.930.540.151	7.677.054.951.711

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.364.554.758.311	3.999.539.286.547
310	I. Nợ ngắn hạn		3.975.887.133.178	3.056.272.394.922
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	1.065.655.802.681	692.588.597.536
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	96.415.285.391	135.109.832.837
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	85.053.211.947	56.021.921.588
314	4. Phải trả người lao động		290.739.232.785	275.462.596.951
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	666.165.636.291	627.587.519.069
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	290.627.076.330	241.948.362.350
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	120.183.675.487	83.336.683.717
320	8. Vay ngắn hạn	20	1.295.206.208.607	898.099.854.141
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	10.993.730.603	6.515.814.267
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	54.847.273.056	39.601.212.466
330	II. Nợ dài hạn		2.388.667.625.133	943.266.891.625
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	24.632.293.444	25.827.536.162
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	17.825.026.727	18.094.076.286
338	3. Vay dài hạn	20	2.319.233.667.714	873.831.927.858
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.3	24.036.532.237	25.513.351.319
343	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	23	2.940.105.011	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.087.375.781.840	3.677.515.665.164
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	4.087.375.781.840	3.677.515.665.164
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		2.329.546.080.000	2.113.396.070.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.329.546.080.000	2.113.396.070.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		27.062.540.400	27.062.540.400
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		371.662.664.388	371.662.664.388
415	4. Cổ phiếu quỹ		(537.000.000)	(388.000.000)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(14.211.427.730)	(2.329.285.651)
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		542.817.282.768	413.313.754.015
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		129.815.818.603	64.673.198.003
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		413.001.464.165	348.640.556.012
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		831.035.642.014	754.797.922.012
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.451.930.540.151	7.677.054.951.711

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 6 năm 2026



Nguyễn Hồng Phương
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tuệ
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Trung Chính
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	9.560.786.161.248	8.205.229.536.320
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	-	(2.587.230.000)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	9.560.786.161.248	8.202.642.306.320
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(7.831.803.633.730)	(6.705.884.944.661)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.728.982.527.518	1.496.757.361.659
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	135.130.519.653	122.315.749.599
22	7. Chi phí tài chính	28	(125.609.513.135)	(105.879.291.919)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(99.185.431.600)	(79.345.063.446)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	13	45.882.954.131	35.740.824.930
25	9. Chi phí bán hàng	29	(604.098.028.034)	(536.122.539.742)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(570.553.577.714)	(509.572.722.639)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		609.734.882.419	503.239.381.888
31	12. Thu nhập khác	30	7.642.550.145	6.650.433.510
32	13. Chi phí khác	30	(5.477.982.238)	(8.344.886.293)
40	14. Lợi nhuận/(lỗ) khác	30	2.164.567.907	(1.694.452.783)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		611.899.450.326	501.544.929.105
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.2	(112.712.167.110)	(75.710.949.757)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32.3	17.646.039.957	1.250.712.499

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		516.833.323.173	427.084.691.847
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	24.1	413.001.464.165	348.640.556.012
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	24.1	103.831.859.008	78.444.135.835
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.774	1.234
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	34	1.774	1.234

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 6 năm 2026



Nguyễn Hồng Phương
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tuệ
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Trung Chính
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		611.899.450.326	501.544.929.105
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Chi phí tiền thuê đất phân bổ, khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		430.919.517.980	379.237.036.350
03	Các khoản trích lập dự phòng		15.137.802.341	5.918.976.715
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(11.571.520.470)	(13.266.166.586)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(141.980.580.818)	(117.936.297.066)
06	Chi phí lãi vay	28	99.185.431.600	79.345.063.446
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.003.590.100.959	834.843.541.964
09	Tăng các khoản phải thu		(701.039.867.348)	(7.830.755.697)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		47.689.138.635	(146.825.088.166)
11	Tăng các khoản phải trả		517.374.614.380	532.956.893.838
12	Tăng chi phí trả trước		(45.700.900.104)	(56.437.264.497)
14	Tiền lãi vay đã trả		(98.977.920.251)	(78.088.752.315)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(85.462.920.257)	(70.085.552.844)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(44.796.316.245)	(67.217.969.232)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		592.675.929.769	941.315.053.051
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(964.882.268.576)	(775.715.546.762)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		406.300.827	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.553.956.319.146)	(1.961.232.090.633)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.815.209.202.755	1.801.766.135.586
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(11.011.632.227)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		87.659.140.915	113.431.084.797
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2.626.575.575.452)	(821.750.417.012)


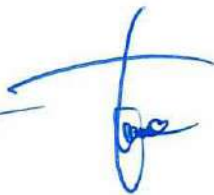
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		5.443.000.000	4.553.000.000
32	Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành		(149.000.000)	(806.000.000)
33	Tiền thu từ đi vay		5.073.612.283.567	2.586.019.685.695
34	Tiền trả nợ gốc vay		(3.231.104.189.245)	(2.380.530.681.392)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát		(25.753.546.668)	(65.182.540.957)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.822.048.547.654	144.053.463.346
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(211.851.098.028)	263.618.099.385
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		781.437.920.271	510.579.888.457
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.840.410.428	7.239.932.429
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	574.427.232.671	781.437.920.271

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 6 năm 2026


Nguyễn Hồng Phương
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tuệ
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Trung Chính
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 5 năm 1993 và các lần sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 28 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 6 năm 2026.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con là:

- ▶ Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- ▶ Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- ▶ Các hoạt động viễn thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam và 1 chi nhánh tại Tòa A – Lô Vb.27b-28-29, Đường số 19, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 là: 5.464 (ngày 31 tháng 3 năm 2025: 4.856).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty có 17 công ty con (ngày 31 tháng 3 năm 2025: 15 công ty con). Thông tin chi tiết về các công ty con, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong các công ty con này như sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	Hà Nội	Cung cấp các giải pháp về công nghệ thông tin	100%	100%
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC (i)	Hà Nội	Cung cấp dịch vụ viễn thông	54,63%	54,63%
Công ty TNHH CMC Global	Hà Nội	Sản xuất phần mềm và cung cấp dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Consulting	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Blue France (ii)	Cộng hòa Pháp	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO	100%	100%
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	Hà Nội	Nghiên cứu, triển khai ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới thuộc các lĩnh vực ICT	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC (vi)	Hà Nội	Cung cấp giải pháp an toàn an ninh thông tin	100%	100%
Công ty Cổ phần CMC Japan (iii)	Nhật Bản	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Châu Á Thái Bình Dương (iii)	Singapore	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty Cổ phần CMC Korea (iii)	Hàn Quốc	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Global Malaysia SDN.BHD (iii) (iv)	Malaysia	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Đà Nẵng	Đà Nẵng	Cung cấp linh kiện điện tử	100%	100%
Công ty TNHH CMC Education	Hà Nội	Đào tạo đại học	100%	100%
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại học CMC (iii)	Hà Nội	Đào tạo đại học	80,83%	80,83%
Trường Đại học CMC (iii)	Hà Nội	Đào tạo đại học	74,47%	92,13%
Công ty TNHH Hạ tầng số CMC AI	Hà Nội	Hạ tầng số	100%	100%
Công ty Cổ phần CMC OpenAI (iii) (v)	Hà Nội	Xuất bản phần mềm	99%	99%

(i) Căn cứ Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 10 năm 2025 do Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành, Công ty và Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC đã hoàn thành các giao dịch mua bán lại cổ phần tại Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC trong năm. Theo đó, tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty đang nắm giữ trực tiếp 54,63% cổ phần tại Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.

(ii) Công ty TNHH CMC Blue France đã tạm dừng hoạt động.

(iii) Tập đoàn gián tiếp nắm giữ lợi ích và quyền biểu quyết tại các đơn vị này thông qua các công ty con lần lượt là Công ty TNHH CMC Global, Công ty TNHH CMC Education và Công ty TNHH Hạ tầng số CMC AI.

(iv) Vào ngày 13 tháng 6 năm 2025, Công ty TNHH CMC Châu Á Thái Bình Dương – một công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn, đã thành lập Công ty CMC Global Malaysia SDN.BHD. Hoạt động chính của Công ty CMC Global Malaysia SDN.BHD là cung cấp các dịch vụ phát triển phần mềm, thiết kế phần mềm và các dịch vụ giải pháp công nghệ thông tin cũng như kinh doanh máy tính, phần mềm và thiết bị. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty TNHH CMC Châu Á Thái Bình Dương đã hoàn thành các thủ tục góp vốn vào Công ty CMC Global Malaysia SDN.BHD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

(v) Vào ngày 31 tháng 7 năm 2025, Chủ tịch của Công ty Hạ tầng số CMC AI - một công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn, đã ban hành Quyết định số 01/2025/CMC ADI/QĐ-CT về việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần CMC OpenAI, với tổng vốn điều lệ là 100.000.000.000 VND. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần CMC OpenAI là xử lý dữ liệu, cho thuê hạ tầng số và các hoạt động liên quan. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty Hạ tầng số CMC AI đã hoàn thành các thủ tục góp vốn vào Công ty Cổ phần CMC OpenAI.

(vi) Vào ngày 25 tháng 3 năm 2026, Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Quyết định số 04/2026/QĐ-CTHQQT về việc tăng vốn điều lệ và góp thêm vốn vào Công ty TNHH An Ninh An toàn Thông tin CMC với giá trị là 30.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty đã hoàn thành các thủ tục góp thêm vốn vào Công ty TNHH An Ninh An toàn Thông tin CMC.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm sau.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.6 Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- ▶ Vốn chủ sở hữu được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn có giao dịch tại ngày góp vốn;
- ▶ Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.7 Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Ngoài ra, ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính cũng đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 99 và Thông tư 43 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 và Thông tư 43 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và sẽ áp dụng các thông tư này cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2027.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi khác thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 48 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị quản lý	2 - 8 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 - 15 năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	3 - 8 năm
Quyền phát triển dự án	38 năm

3.8 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Ban quản lý khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 11 tháng 8 năm 2011 trong thời hạn 50 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là từ năm (5) năm đến mười (10) năm. Định kỳ, Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại các công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Tập đoàn sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Tập đoàn cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng chi phí bảo hành

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa là dự phòng chi phí cho những sản phẩm, hàng hóa đã cung cấp hoặc đã bàn giao cho người mua nhưng còn trong thời hạn bảo hành và Công ty vẫn có nghĩa vụ phải tiếp tục sửa chữa, hoàn thiện theo hợp đồng hoặc theo cam kết với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn theo hướng dẫn tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014, Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016 và Thông tư 05/2022/TT-BKH-CN do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2022. Số tiền trích quỹ hàng năm được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và được trích lập từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ này được trích lập để chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ sản xuất, gia công phần mềm

Doanh thu cung cấp dịch vụ sản xuất, gia công phần mềm được ghi nhận dựa trên khối lượng công việc hoàn thành và được khách hàng nghiệm thu.

Doanh thu phí thuê bao của khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông

Doanh thu phí thuê bao hàng tháng của khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê bao của từng khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu từ cước kết nối dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ cước kết nối dịch vụ viễn thông được ghi nhận khi có phát sinh dịch vụ kết nối, tương ứng với giá trị cước kết nối mà Tập đoàn được hưởng dựa vào biên bản đối soát hàng tháng giữa Tập đoàn và các đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông khác.

Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc hoàn thành thực tế và được xác nhận bởi khách hàng theo từng hợp đồng tại ngày báo cáo.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu cho thuê văn phòng

Thu nhập từ tiền cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	6.377.640.465	2.756.519.788
Tiền gửi ngân hàng	567.932.592.206	684.194.400.483
Các khoản tương đương tiền (*)	117.000.000	94.487.000.000
TỔNG CỘNG	574.427.232.671	781.437.920.271

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất 2,1%/năm (ngày 31 tháng 3 năm 2025: từ 2,0 đến 4,7%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá gốc đồng thời là giá trị ghi sổ	Giá gốc đồng thời là giá trị ghi sổ
Ngắn hạn		
Tiền gửi ngắn hạn (*)	2.792.274.101.133	1.271.526.984.742
TỔNG CỘNG	2.792.274.101.133	1.271.526.984.742
Dài hạn		
Tiền gửi dài hạn (**)	220.000.000.000	2.000.000.000
TỔNG CỘNG	220.000.000.000	2.000.000.000

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, các khoản tiền gửi ngắn hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng, hưởng lãi suất từ 1,22%/năm đến 8,80%/năm (ngày 31 tháng 3 năm 2025: từ 3,06%/năm đến 6,45%/năm); và các khoản tiền gửi bằng USD có kỳ hạn gốc 6 tháng, hưởng lãi suất 0%.

(**) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 các khoản tiền gửi dài hạn bằng VND tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 12 tháng, hưởng lãi suất từ 4,90%/năm đến 6,60%/năm.

Tập đoàn đã sử dụng một số khoản tiền gửi để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay thấu chi, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	1.740.432.399.896	1.182.982.471.804
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	1.304.196.548	2.123.795.743
TỔNG CỘNG	1.741.736.596.444	1.185.106.267.547
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(55.815.956.683)	(45.232.058.821)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	155.529.274.186	83.810.128.244
- Công ty Cổ phần BM Windows	41.198.220.489	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng SOL E&C	34.857.642.243	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Chuyển giao Công nghệ ITC	-	11.711.330.838
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	79.473.411.454	72.098.797.406
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	80.800.000	30.800.000
TỔNG CỘNG	155.610.074.186	83.840.928.244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	49.446.378.821	45.642.143.230
Trích lập dự phòng trong năm	10.980.111.132	15.247.990.960
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(396.213.270)	(11.443.755.369)
Số cuối năm	60.030.276.683	49.446.378.821
<i>Trong đó</i>		
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)	(55.815.956.683)	(45.232.058.821)
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)	(4.214.320.000)	(4.214.320.000)

7. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Các khoản tạm ứng	94.332.099.122	-	47.072.618.908	-
Lãi dự thu	68.825.407.700	-	22.055.308.021	-
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(3.500.000.000)
Ký quỹ, ký cược	12.573.472.655	-	6.981.555.221	-
Phải thu ngắn hạn khác	40.907.779.907	(714.320.000)	26.759.449.261	(714.320.000)
TỔNG CỘNG	220.138.759.384	(4.214.320.000)	106.368.931.411	(4.214.320.000)
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu khác	217.924.601.557	(4.214.320.000)	104.042.454.800	(4.214.320.000)
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 33)	2.214.157.827	-	2.326.476.611	-
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	24.755.201.589	-	25.969.380.561	-
TỔNG CỘNG	24.755.201.589	-	25.969.380.561	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu cước viễn thông quá hạn từ khách hàng	38.398.007.710	10.499.487.868	37.377.329.348	13.998.915.823
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khác	32.131.756.841	-	28.389.473.840	2.321.508.544
TỔNG CỘNG	70.529.764.551	10.499.487.868	65.766.803.188	16.320.424.367

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	1.842.377.898	-	1.585.140.413	-
Nguyên liệu, vật liệu và máy móc thiết bị, vật tư chờ lắp đặt vào công trình	101.881.875.236	-	53.729.440.427	-
Công cụ, dụng cụ	11.323.290.676	-	715.353.549	-
Hàng hóa	41.458.251.749	-	94.166.903.005	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	75.848.676.686	-	129.846.773.486	-
TỔNG CỘNG	232.354.472.245	-	280.043.610.880	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị quản lý</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Số đầu năm	594.480.038.725	2.423.439.360.462	734.247.843.306	77.672.037.237	10.017.912.690	3.839.857.192.420
- Mua trong năm	4.763.766.670	13.493.544.170	1.587.542.091	36.319.515.285	-	56.164.368.216
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	96.020.000	703.824.524.532	9.297.006.044	9.518.042.108	-	722.735.592.684
- Thanh lý, nhượng bán	(830.470.362)	(6.153.250.310)	(52.318.181)	(6.800.218.102)	-	(13.836.256.955)
- Điều chỉnh khác	(5.087.715.435)	(4.184.492.860)	900.508.786	1.781.069.232	-	(6.590.630.277)
Số cuối năm	593.421.639.598	3.130.419.685.994	745.980.582.046	118.490.445.760	10.017.912.690	4.598.330.266.088
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	5.138.716.983	621.045.796.938	358.615.153.573	73.780.470.940	10.017.912.690	1.068.598.051.124
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	125.000.217.979	1.392.171.757.674	448.527.223.828	69.121.585.245	9.671.661.111	2.044.492.445.837
- Khấu hao trong năm	26.948.325.807	299.036.206.471	26.732.528.140	22.651.449.663	346.251.579	375.714.761.660
- Thanh lý, nhượng bán	(100.299.424)	(2.418.211.287)	(32.413.511)	(5.520.017.463)	-	(8.070.941.685)
- Điều chỉnh khác	(69.839.307)	(2.533.311.360)	463.365	1.228.143.821	-	(1.374.543.481)
Số cuối năm	151.778.405.055	1.686.256.441.498	475.227.801.822	87.481.161.266	10.017.912.690	2.410.761.722.331
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	469.479.820.746	1.031.267.602.788	285.720.619.478	8.550.451.992	346.251.579	1.795.364.746.583
Số cuối năm	441.643.234.543	1.444.163.244.496	270.752.780.224	31.009.284.494	-	2.187.568.543.757

Tập đoàn đã sử dụng phần lớn diện tích nhà cửa, vật kiến trúc là Tòa nhà CMC, số 11 phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Hà Nội và Tòa nhà "Không gian sáng tạo" tại lô Vb.27b-28-29, đường số 19, Khu Chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận, thành phố Hồ Chí Minh làm văn phòng cho các công ty con, công ty liên kết trong Tập đoàn sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, một số tài sản cố định hữu hình được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 20).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Bản quyền, bằng sáng chế, quyền khai thác	Nhãn hiệu, tên thương mại	Phần mềm máy tính	Quyền phát triển dự án (*)	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	220.918.832.762	551.086.545	179.818.624.722	266.342.703.401	35.625.744.653	703.256.992.083
- Mua trong năm	-	-	1.002.640.000	-	-	1.002.640.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	4.972.514.453	-	2.028.079.777	7.000.594.230
- Thanh lý, nhượng bán	(14.878.481.455)	-	(935.784.105)	-	-	(15.814.265.560)
- Điều chỉnh khác	43.093.106	-	(1.996.098.625)	-	31.532.500	(1.921.473.019)
Số cuối năm	206.083.444.413	551.086.545	182.861.896.445	266.342.703.401	37.685.356.930	693.524.487.734
Trong đó:						
Đã hao mòn hết	55.351.938.542	551.086.545	44.247.377.184	-	9.389.081.458	109.539.483.729
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	156.895.093.569	551.086.545	67.097.293.776	25.869.544.147	24.202.219.892	274.615.237.929
- Hao mòn trong năm	5.945.877.063	-	24.595.113.905	7.009.018.511	13.451.604.538	51.001.614.017
- Thanh lý, nhượng bán	(14.878.481.455)	-	(935.784.105)	-	-	(15.814.265.560)
- Điều chỉnh khác	43.093.106	-	(1.496.541.167)	-	31.532.500	(1.421.915.561)
Số cuối năm	148.005.582.283	551.086.545	89.260.082.409	32.878.562.658	37.685.356.930	308.380.670.825
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	64.023.739.193	-	112.721.330.946	240.473.159.254	11.423.524.761	428.641.754.154
Số cuối năm	58.077.862.130	-	93.601.814.036	233.464.140.743	-	385.143.816.909

(*) Đây là giá trị quyền phát triển dự án của Trường Đại học CMC được xác định tại ngày mua các công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Đại học CMC và Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp Á Châu (tên hiện tại là Trường Đại học CMC) vào ngày 21 tháng 2 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án "Tổ hợp không gian sáng tạo CMC tại Hà Nội - CMC Creative Space Hanoi" (*)	876.238.003.951	629.748.385.199
Dự án "Không gian sáng tạo CMC tại Thành phố Hồ Chí Minh - CMC Creative Space HCM" (**)	282.597.869.588	291.354.257.944
Giá trị vật tư xây lắp mạng cáp	9.114.239.261	3.935.140.925
Mua sắm tài sản cố định	17.857.230.404	13.616.435.545
Cải tạo văn phòng và xây dựng trung tâm dữ liệu (***)	15.483.250.554	129.935.362.202
Các dự án khác	56.686.786.544	52.026.904.660
TỔNG CỘNG	<u>1.257.977.380.302</u>	<u>1.120.616.486.475</u>

(*) Đây là dự án xây dựng Khu phức hợp văn phòng, trung tâm nghiên cứu phát triển công nghệ cao, trung tâm đào tạo nguồn nhân lực của Công ty tại Khu trung tâm Khu đô thị Tây Hồ Tây, Phường Xuân Đình, Thành Phố Hà Nội.

(**) Đây là một phần dự án xây dựng tòa nhà văn phòng của Công ty tại khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã sử dụng toàn bộ các tài sản sẽ được hình thành từ Dự án này làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

(***) Đây là các chi phí cải tạo văn phòng và trung tâm dữ liệu mới vận hành tại dự án DC Tân Thuận của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay thuần với giá trị là 27 tỷ VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025: 40 tỷ VND) cho Dự án "Không gian sáng tạo CMC tại Thành phố Hồ Chí Minh - CMC Creative Space HCM" và Dự án "Tổ hợp không gian sáng tạo CMC tại Hà Nội – CMC Creative Space Hanoi".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Netnam, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100896284 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2010 và các lần sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi lần nhất là lần thứ 15 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 8 năm 2025. Công ty này có trụ sở chính tại Tầng 2, tòa nhà HITC, số 239 Đường Xuân Thủy, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội và chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh có địa chỉ tại số 10A Nguyễn Thị Minh Khai, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Tập đoàn nắm giữ 41,14% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong công ty liên kết này.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này trong năm hiện tại như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Công ty Cổ phần Netnam</i>	
Giá trị đầu tư:		
Số đầu năm, cuối năm		7.258.356.000
Phân lợi nhuận lũy kế sau khi mua trong công ty liên kết:		
Số đầu năm		84.747.942.260
Phân lợi nhuận từ công ty liên kết		48.585.333.690
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(2.702.379.559)
Cổ tức được chia trong năm		(37.026.000.000)
Số cuối năm		93.604.896.391
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm		92.006.298.260
Số cuối năm		100.863.252.391

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.944.010.775	13.504.727.541
Chi phí thuê nhà, thuê cơ sở hạ tầng	9.040.568.359	16.217.575.447
Chi phí cài đặt phần mềm	71.678.030.006	21.287.942.015
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	29.478.998.204	28.644.378.333
TỔNG CỘNG	123.141.607.344	79.654.623.336
Dài hạn		
Chi phí thuê kênh, thuê server	178.065.670.883	197.487.526.188
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	101.873.372.800	84.806.335.168
Tiền thuê đất trả trước	67.474.343.826	71.579.736.654
Chi phí cải tạo văn phòng	26.074.407.533	26.941.478.514
Chi phí trả trước dài hạn khác	45.113.980.889	39.678.176.139
TỔNG CỘNG	418.601.775.931	420.493.252.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	1.064.797.132.349	691.892.358.336
- Microsoft Regional Sales Pte. Ltd.	111.216.147.441	51.146.811.391
- Phải trả đối tượng khác	953.580.984.908	640.745.546.945
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	858.670.332	696.239.200
TỔNG CỘNG	1.065.655.802.681	692.588.597.536

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	96.415.285.391	135.102.212.541
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC	12.810.247.200	-
- Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	-	21.029.775.250
- Công ty Cổ phần Chứng khoán BIS	-	15.576.399.141
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	83.605.038.191	98.496.038.150
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 33)	-	7.620.296
TỔNG CỘNG	96.415.285.391	135.109.832.837

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.072.206.837	112.712.167.110	(85.462.920.257)	55.321.453.690
Thuế nhà thầu	4.928.021.226	92.627.970.188	(93.576.558.699)	3.979.432.715
Thuế giá trị gia tăng	10.519.533.164	385.665.273.520	(382.772.337.048)	13.412.469.636
Thuế thu nhập cá nhân	9.633.102.399	155.442.208.317	(155.819.369.427)	9.255.941.289
Thuế khác	2.869.057.962	66.273.642.338	(66.058.785.683)	3.083.914.617
TỔNG CỘNG	56.021.921.588	812.721.261.473	(783.689.971.114)	85.053.211.947

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí thuê ngoài, mua ngoài	333.802.740.831	387.531.256.863
Chi phí lương thưởng	101.632.649.684	41.451.997.982
Chi phí các dự án tích hợp	96.862.638.294	108.247.442.028
Trích trước giá vốn dịch vụ viễn thông	64.484.153.917	55.967.685.908
Chi phí lãi vay phải trả	34.264.418.045	9.238.411.098
Các chi phí phải trả khác	25.259.114.689	21.857.710.154
Trích trước giá trị tài sản đã hoàn thành	9.859.920.831	3.293.015.036
TỔNG CỘNG	<u>666.165.636.291</u>	<u>627.587.519.069</u>

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về cung cấp dịch vụ viễn thông	196.779.735.611	161.175.989.859
Doanh thu nhận trước về cho thuê văn phòng	3.300.284.663	3.422.196.028
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ khác	90.547.056.056	77.350.176.463
TỔNG CỘNG	<u>290.627.076.330</u>	<u>241.948.362.350</u>
Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về cung cấp dịch vụ viễn thông	24.632.293.444	25.827.536.162
TỔNG CỘNG	<u>24.632.293.444</u>	<u>25.827.536.162</u>

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	22.277.669.208	17.395.949.686
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	19.640.518.913	16.717.785.465
Lãi vay phải trả	16.897.432.128	12.404.828.321
Kinh phí công đoàn	4.607.459.801	3.279.531.412
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.306.682.519	1.669.278.842
Các khoản phải trả khác	54.453.912.918	31.869.309.991
TỔNG CỘNG	<u>120.183.675.487</u>	<u>83.336.683.717</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.825.026.726	18.094.076.286
TỔNG CỘNG	<u>17.825.026.726</u>	<u>18.094.076.286</u>
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải trả khác cho bên thứ ba</i>	<i>17.467.371.766</i>	<i>17.736.421.326</i>
<i>Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	<i>357.654.960</i>	<i>357.654.960</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY

Đơn vị tính: VND

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Vay ngắn hạn						
Vay thấu chi ngân hàng ngắn hạn	-	-	482.356.858.780	(420.643.713.039)	61.713.145.741	61.713.145.741
Vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 20.1)	655.121.376.399	655.121.376.399	2.546.870.087.291	(2.331.801.135.036)	870.190.328.654	870.190.328.654
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 20.2)	116.291.767.858	116.291.767.858	38.910.133.644	(116.038.982.678)	39.162.918.824	39.162.918.824
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3)	126.686.709.884	126.686.709.884	324.171.254.408	(126.718.148.904)	324.139.815.388	324.139.815.388
TỔNG CỘNG	898.099.854.141	898.099.854.141	3.392.308.334.123	(2.995.201.979.657)	1.295.206.208.607	1.295.206.208.607
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh số 20.3)	791.785.518.570	791.785.518.570	774.348.289.861	(475.541.997.174)	1.090.591.811.257	1.090.591.811.257
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 20.2)	82.046.409.288	82.046.409.288	2.485.057.534	(84.531.466.822)	-	-
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 20.4)	-	-	1.228.641.856.457	-	1.228.641.856.457	1.228.641.856.457
TỔNG CỘNG	873.831.927.858	873.831.927.858	2.005.475.203.852	(560.073.463.996)	2.319.233.667.714	2.319.233.667.714

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

<i>Khoản vay</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2026 (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	149.293.567.383	Gốc vay có kỳ hạn 4 đến 5 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 25 tháng 8 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	4,0% - 7,2%	Tín chấp.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	144.788.964.188	Gốc vay có kỳ hạn 5 đến 6 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 22 tháng 9 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	1,3% - 4,4%	Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	123.648.692.485	Gốc vay có kỳ hạn 4 đến 6 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 15 tháng 7 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	4,6% - 7,2%	Tín chấp và hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam.
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	115.495.321.784	Gốc vay có kỳ hạn 4 đến 6 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 9 tháng 9 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	4,3% - 5,54%	Tín chấp.
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm	108.566.704.716	Gốc vay có kỳ hạn 6 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 24 tháng 6 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	4,5% - 6,5%	Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hoàn Kiếm.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	87.870.805.450	Gốc vay có kỳ hạn 2 đến 12 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 31 tháng 3 năm 2027. Lãi vay trả hàng tháng.	4,9% - 7,5%	Tín chấp và hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank	63.295.980.430	Gốc vay có kỳ hạn 4 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 29 tháng 7 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	2,0% - 6,5%	Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank.
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	41.966.464.982	Gốc vay có kỳ hạn 5 đến 6 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 3 tháng 9 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	5,0% - 7,2%	Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Khoản vay	Ngày 31 tháng 3 năm 2026	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	24.782.099.090	Gốc vay có kỳ hạn 5 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 14 tháng 8 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	6,0%	Tín chấp.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5.483.063.352	Gốc vay có kỳ hạn 4 đến 5 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 27 tháng 8 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	7,0%	Tín chấp.
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank	4.998.664.794	Gốc vay có kỳ hạn 5 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 15 tháng 6 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	4,5% - 6,5%	Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank.
TỔNG CỘNG	870.190.328.654			

20.2 Vay đối tượng khác

Đây là các khoản vay tín chấp từ các cá nhân với thời hạn 1 - 3 năm kể từ ngày giải ngân với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2026. Lãi suất áp dụng cho các khoản vay này là 6,53% - 7,28%/năm, lãi vay trả hàng quý theo hình thức nhập gốc sau khi đã trừ thuế thu nhập cá nhân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Tên ngân hàng	Ngày 31 tháng 3 năm 2026		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	(VND)	Nguyên tệ			
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	412.387.770.409	412.387.770.409 VND	Kỳ hạn vay 60 tháng. Sau thời gian ân hạn một năm, gốc vay được trả định kỳ 3 tháng/lần. Lãi vay được trả hàng tháng. Đáo hạn cuối cùng ngày 27 tháng 4 năm 2028.	6,58% - 6,68%	Tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: Lô C1A, Cụm Sản xuất tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội (nay là Tòa nhà CMC Tower, số 11 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội).
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	378.931.891.450	378.931.891.450 VND	Kỳ hạn vay 44 đến 72 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả theo kế hoạch trả nợ được ngân hàng thông báo. Đáo hạn cuối cùng ngày 28 tháng 1 năm 2030.	6,48% - 8,40%	Các khoản thu được từ Khu đất theo Hợp đồng thuê đất số 177-2005/TNMTNĐ-HĐĐTĐTN ngày 30/11/2005 và các Phụ lục Hợp đồng thuê đất kèm theo tại Cụm sản xuất tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ Phường Cầu Giấy. Tài sản là máy móc thiết bị được tài trợ bởi Ngân hàng và vốn tự có thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC và Công ty Cổ phần Hạ tầng viễn thông CMC. Máy móc thiết bị được mua từ khoản vay được sử dụng của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	108.805.432.315	108.805.432.315 VND	Kỳ hạn 72 tháng. Gốc vay được trả vào ngày 25 hàng tháng. Đáo hạn cuối cùng ngày 30 tháng 9 năm 2030.	8,0% - 8,5%	Quyền sử dụng đất đối với Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 2, Lô Vb.27b-28-29 đường số 19, Khu chế xuất Tân Thuận phường Tân Thuận, TP Hồ Chí Minh và toàn bộ tòa nhà "Không gian sáng tạo CMC" được tạo lập trên diện tích đất thuộc Quyền sử dụng đất. Tài sản là thiết bị viễn thông thuộc dự án DC Tầng 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Ngày 31 tháng 3 năm 2026		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	(VND)	Nguyên tệ			
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Phạm Hùng	93.561.966.975	93.561.966.975 VND	Kỳ hạn vay 34 đến 72 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 3 tháng/lần. Đáo hạn cuối cùng ngày 20 tháng 8 năm 2030.	6,8% - 7,29%	Tài sản là máy móc thiết bị được tài trợ bởi Ngân hàng có giá trị là 235 tỷ VND và vốn tự có thuộc sở hữu của Công ty. Tài sản là máy móc thiết bị được tài trợ bởi Ngân hàng và vốn tự có thuộc sở hữu của công ty với giá trị ước tính là 147 tỷ VND.
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank	415.382.857.976	415.382.857.976 VND	Kỳ hạn 72 tháng. Sau thời gian ân hạn một năm, gốc vay được trả định kỳ 3 tháng/lần. Lãi vay được trả hàng tháng. Đáo hạn cuối cùng ngày 8 tháng 10 năm 2031.	5,9% - 6,5%	Tài sản là máy móc và thiết bị liên quan đến dự án trung tâm dữ liệu thuộc dự án DC tầng 5.
Ngân hàng Yokohama	5.661.707.520	33.312.000 JPY	Khoản vay theo chương trình hỗ trợ của Chính phủ Nhật Bản thông qua Ngân hàng Yokohama. Khoản vay đáo hạn vào ngày 1 tháng 3 năm 2031. Lãi vay được trả hàng tháng.	1,5%	Tín chấp.
TỔNG CỘNG	1.414.731.626.645				
Trong đó:					
- Vay dài hạn đến hạn trả	324.139.815.388				
- Vay dài hạn	1.090.591.811.257				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.4 Trái phiếu phát hành

<i>Đơn vị tư vấn phát hành</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	1.228.641.856.457	Kỳ hạn 10 năm, đáo hạn vào ngày 30 tháng 10 năm 2035. Gốc trái phiếu sẽ được chi trả theo thời hạn quy định trong phương án phát hành trái phiếu, lãi trái phiếu được trả định kỳ 6 tháng/lần.	5,5%	Bảo lãnh thanh toán bởi Credit Guarantee and Investment Facility, một quỹ tín thác của Ngân hàng Phát triển Châu Á (CGIF). Việc bảo lãnh được bảo đảm bằng (i) phần vốn góp của Công ty sở hữu tại Công Ty TNHH CMC Global, (ii) khoản phải thu và quyền theo hợp đồng hiện có và phát sinh trong tương lai từ "Không gian sáng tạo CMC tại Hà Nội - CMC Creative Space Hanoi" và (iii) tài khoản dự phòng trả nợ.
TỔNG CỘNG	<u>1.228.641.856.457</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự phòng chi phí bảo hành	10.993.730.603	6.515.814.267
TỔNG CỘNG	10.993.730.603	6.515.814.267

22. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	39.601.212.466	33.643.673.001
Trích lập quỹ trong năm (<i>Thuyết minh số 24.1</i>)	39.872.210.655	43.007.959.848
Sử dụng quỹ trong năm	(24.626.150.065)	(37.050.420.383)
Số cuối năm	54.847.273.056	39.601.212.466

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	-	4.276.489.467
Trích lập quỹ trong năm (<i>Thuyết minh số 24.1</i>)	23.110.271.191	25.891.059.382
Sử dụng quỹ trong năm	(20.170.166.180)	(30.167.548.849)
Số cuối năm	2.940.105.011	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	<i>Vốn cổ phần đã phát hành</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát</i>	<i>Tổng cộng</i>
Năm trước								
Số đầu năm	1.900.269.960.000	27.062.540.400	371.662.664.388	-	(2.802.521.280)	342.109.659.777	705.845.611.961	3.344.147.915.246
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	348.640.556.012	78.444.135.835	427.084.691.847
- Cổ đồng không kiểm soát góp tăng vốn	-	-	-	-	-	-	430.000.000	430.000.000
- Tăng vốn từ phát hành ESOP	4.123.000.000	-	-	-	-	-	-	4.123.000.000
- Thu hồi cổ phiếu ESOP đã phát hành	-	-	-	(806.000.000)	-	-	-	(806.000.000)
- Hủy cổ phiếu ESOP đã phát hành	(418.000.000)	-	-	418.000.000	-	-	-	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	209.421.110.000	-	-	-	-	(209.421.110.000)	-	-
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(29.038.158.328)	(29.038.158.328)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(42.124.292.392)	(883.667.456)	(43.007.959.848)
- Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	(25.891.059.382)	-	(25.891.059.382)
- Tăng khác	-	-	-	-	473.235.629	-	-	473.235.629
Số cuối năm	2.113.396.070.000	27.062.540.400	371.662.664.388	(388.000.000)	(2.329.285.651)	413.313.754.015	754.797.922.012	3.677.515.665.164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
Năm nay								
Số đầu năm	2.113.396.070.000	27.062.540.400	371.662.664.388	(388.000.000)	(2.329.285.651)	413.313.754.015	754.797.922.012	3.677.515.665.164
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	413.001.464.165	103.831.859.008	516.833.323.173
- Cổ đồng không kiểm soát góp tăng vốn	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
- Tăng vốn từ phát hành ESOP (i)	4.443.000.000	-	-	-	-	-	-	4.443.000.000
- Thu hồi cổ phiếu ESOP đã phát hành (ii)	-	-	-	(149.000.000)	-	-	-	(149.000.000)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu (iii)	211.707.010.000	-	-	-	-	(211.707.010.000)	-	-
- Chia cổ tức bằng tiền (iv)	-	-	-	-	-	-	(26.390.950.345)	(26.390.950.345)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (v)	-	-	-	-	-	(38.703.606.271)	(1.168.604.384)	(39.872.210.655)
- Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ (v)	-	-	-	-	-	(23.110.271.191)	-	(23.110.271.191)
- Ảnh hưởng thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	(9.977.047.950)	(1.034.584.277)	(11.011.632.227)
- Giảm khác	-	-	-	-	(11.882.142.079)	-	-	(11.882.142.079)
Số cuối năm	2.329.546.080.000	27.062.540.400	371.662.664.388	(537.000.000)	(14.211.427.730)	542.817.282.768	831.035.642.014	4.087.375.781.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (i) Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua hình thức phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") căn cứ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty số 11/2025/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 8 năm 2025.
- (ii) Công ty đã thực hiện thu hồi cổ phiếu ESOP đối với các nhân viên đã nghỉ việc theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty số 03/2025/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 4 năm 2025 và Thông báo của Công ty số 95/2025/CV-CMC ngày 11 tháng 4 năm 2025.
- (iii) Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 7 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty số 25/2025/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 12 năm 2025.
- (iv) Các công ty con của Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ theo các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của các công ty con.
- (v) Công ty và các công ty con đã thực hiện trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ phát triển khoa học công nghệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 7 năm 2025 và các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của các công ty con.

24.2 Chi tiết vốn cổ phần

	<i>Đơn vị tính: cổ phiếu</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>
Vốn góp của chủ sở hữu	232.954.608	-	211.339.607	-
TỔNG CỘNG	232.954.608	-	211.339.607	-

24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	2.113.396.070.000	1.900.269.960.000
Tăng trong năm	216.150.010.000	213.544.110.000
Giảm trong năm	-	(418.000.000)
Số cuối năm	2.329.546.080.000	2.113.396.070.000
Cổ tức đã công bố	238.097.960.345	274.603.650.957
Cổ tức đã trả	237.460.556.668	274.603.650.957
<i>Trong đó:</i>		
<i>Cổ tức trả bằng cổ phiếu</i>	<i>211.707.010.000</i>	<i>209.421.110.000</i>
<i>Cổ tức trả bằng tiền</i>	<i>25.753.546.668</i>	<i>65.182.540.957</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.4 Cổ phiếu

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>Số cổ phần</i>	<i>Số cổ phần</i>
Cổ phiếu đã được duyệt	232.954.608	211.339.607
Cổ phiếu đã phát hành	232.954.608	211.339.607
Cổ phiếu phổ thông	232.954.608	211.339.607
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(53.700)	(38.800)
Cổ phiếu phổ thông	(53.700)	(38.800)
Cổ phiếu đang lưu hành	232.900.908	211.300.807
Cổ phiếu phổ thông	232.900.908	211.300.807

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025: 10.000 VND/cổ phiếu).

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	9.721.602	6.968.826
- Đô la Sing (SDG)	5.418	649.440
- Đồng Won Hàn Quốc (KRW)	59.561.719	235.709.890
- Đồng Euro (EUR)	109.534	25.296
- Đô la Úc (AUD)	596.404	-
- Đồng Yên Nhật (JYP)	490.347	195.516.762

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	9.560.786.161.248	8.205.229.536.320
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	5.932.119.597.611	4.874.774.223.172
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	3.628.666.563.637	3.330.455.313.148
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(2.587.230.000)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	(2.587.230.000)
Doanh thu thuần	9.560.786.161.248	8.202.642.306.320
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	9.545.774.980.111	8.190.542.174.011
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	15.011.181.137	12.100.132.309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU (tiếp theo)

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	97.403.240.594	81.966.421.823
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	37.140.690.637	39.800.395.059
Doanh thu tài chính khác	586.588.422	548.932.717
TỔNG CỘNG	135.130.519.653	122.315.749.599

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.522.940.407.062	3.655.719.080.312
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.308.863.226.668	3.050.165.864.349
TỔNG CỘNG	7.831.803.633.730	6.705.884.944.661

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	99.185.431.600	79.345.063.446
Lỗ chênh lệch tỷ giá	25.569.170.167	26.534.228.473
Chi phí tài chính khác	854.911.368	-
TỔNG CỘNG	125.609.513.135	105.879.291.919

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	386.023.251.055	359.399.153.009
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.161.691.094	6.131.295.513
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.777.751.167	1.891.822.289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	164.963.533.672	132.302.263.438
Chi phí khác	39.171.801.046	36.398.005.493
TỔNG CỘNG	604.098.028.034	536.122.539.742
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	355.047.102.695	312.745.086.839
Chi phí vật liệu quản lý	43.998.056.149	47.127.027.872
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.269.557.286	24.023.053.109
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	12.876.186.971	14.446.438.111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.180.474.516	85.651.825.839
Chi phí khác	21.182.200.097	25.579.290.869
TỔNG CỘNG	570.553.577.714	509.572.722.639

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	7.642.550.145	6.650.433.510
Thu từ thanh lý tài sản	2.600.000	1.024.691.536
Thu nhập khác	7.639.950.145	5.625.741.974
Chi phí khác	5.477.982.238	8.344.886.293
Chi phí thanh lý tài sản	1.308.213.907	795.641.223
Xóa sổ các khoản công nợ	-	726.941.174
Chi phí khác	4.169.768.331	6.822.303.896
LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC	2.164.567.907	(1.694.452.783)

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	451.692.914.716	507.498.926.430
Chi phí nhân công	2.117.843.823.652	1.638.167.637.698
Chi phí khấu hao và hao mòn	426.814.125.152	375.131.643.521
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.488.642.335.638	1.869.368.687.005
Chi phí khác	158.600.716.852	188.850.705.728
TỔNG CỘNG	5.643.593.916.010	4.579.017.600.382

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty và các công ty con là 20% tổng thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị dưới đây:

- ▶ Công ty TNHH CMC Global: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2017). Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty TNHH CMC Global đang được ưu đãi thuế TNDN với thuế suất bằng 10% cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm;
- ▶ Trường Đại học CMC: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ giáo dục trong suốt thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	112.712.167.110	75.710.949.757
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(17.646.039.957)	(1.250.712.499)
TỔNG CỘNG	95.066.127.153	74.460.237.258

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	611.899.450.326	501.544.929.105
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	3.899.021.269	(57.216.541.215)
<i>Các điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí không được khấu trừ	7.439.743.811	7.687.781.751
Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến lỗ tính thuế chưa được ghi nhận	63.183.316.840	72.817.809.366
Thủ lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát không chuyên trách	2.495.241.624	1.753.886.225
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Thu nhập được miễn thuế	(39.163.956.322)	(63.712.094.715)
Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất	(30.055.324.684)	(75.763.923.842)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	615.798.471.595	444.328.387.890
Lỗ năm trước chuyển sang	(3.363.095.496)	(33.155.984.421)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	612.435.376.099	411.172.403.469
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	504.583.995.269	345.937.094.101
Thu nhập chịu thuế suất 10%	107.851.380.830	65.235.309.368
Chi phí thuế TNDN hiện hành sau miễn, giảm, điều chỉnh	112.712.167.110	75.710.949.757
Thuế TNDN phải trả đầu năm	28.072.206.837	22.446.809.924
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(85.462.920.257)	(70.085.552.844)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	55.321.453.690	28.072.206.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận từ giao dịch trong nội bộ Tập đoàn chưa thực hiện	16.256.073.603	86.852.731	16.169.220.872	(81.881.783)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản từ giao dịch hợp nhất kinh doanh	(22.302.289.759)	(23.837.105.184)	1.534.815.425	1.390.590.622
Các chênh lệch tạm thời do thời gian khấu hao tài sản	(1.734.242.478)	(1.676.246.135)	(57.996.340)	(57.996.340)
	(24.036.532.237)	(25.513.351.319)		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			17.646.039.957	1.250.712.499

32.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và các công ty con của Tập đoàn là Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC, Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC, Công ty TNHH CMC Consulting, Công ty TNHH CMC Đà Nẵng, Trường đại học CMC và Công ty Cổ phần CMC OpenAI có các khoản lỗ lũy kế tổng giá trị là 231 tỷ VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/3/2026	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/3/2026
2022	2027	44.915.100.901	(526.756.491)	44.388.344.410
2023	2028	53.535.356.642	(22.558.123)	53.512.798.519
2024	2029	72.817.809.366	(2.813.780.882)	70.004.028.484
2025	2030	63.183.316.840	-	63.183.316.840
TỔNG CỘNG		234.451.583.749	(3.363.095.496)	231.088.488.253

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty mẹ và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với giá trị lỗ lũy kế nói trên do chưa dự tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tập đoàn và các bên liên quan có giao dịch với Tập đoàn trong năm và tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết
Các cá nhân thuộc Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành như đã được đề cập ở phần Thông tin chung	Các cá nhân là nhân sự chủ chốt

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.599.898.799	1.639.033.729
	Đặt cọc thuê văn phòng	-	357.654.960
	Mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ	7.417.706.300	102.698.636
Công ty Cổ phần Netnam	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	13.411.282.338	10.461.098.580
	Mua hàng hóa dịch vụ	1.553.744.726	1.551.461.193
	Cổ tức được chia	37.026.000.000	29.326.180.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Tập đoàn bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2026 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (ngày 31 tháng 3 năm 2025: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>			
Công ty Cổ phần Netnam	Phải thu cung cấp dịch vụ	1.296.672.706	2.009.548.919
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Phải thu cung cấp dịch vụ	7.523.842	114.246.824
TỔNG CỘNG		1.304.196.548	2.123.795.743
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</i>			
Công ty Cổ phần Netnam	Trả trước cho dịch vụ cung cấp	80.800.000	30.800.000
TỔNG CỘNG		80.800.000	30.800.000
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</i>			
Công ty Cổ phần Netnam	Phải thu chi hộ	-	112.318.784
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Phải thu khác	2.214.157.827	2.214.157.827
TỔNG CỘNG		2.214.157.827	2.326.476.611
<i>Phải thu về cho vay dài hạn (Mã số 215)</i>			
Ông Đặng Văn Tú (*)	Phải thu về cho vay	500.000.000	-
Ông Nguyễn Minh Tuệ (*)	Phải thu về cho vay	500.000.000	-
TỔNG CỘNG		1.000.000.000	-
<i>Phải trả cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)</i>			
Công ty Cổ phần Netnam	Mua hàng hóa và dịch vụ	858.670.332	424.869.200
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	271.370.000
TỔNG CỘNG		858.670.332	696.239.200
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15.2)</i>			
Công ty Cổ phần Netnam	Ứng trước tiền mua dịch vụ	-	7.620.296
TỔNG CỘNG		-	7.620.296
<i>Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 19)</i>			
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Mua hàng hóa và dịch vụ	357.654.960	357.654.960
TỔNG CỘNG		357.654.960	357.654.960

(*) Đây là các khoản cho vay tín chấp, có kỳ hạn trả gốc và lãi cuối cùng vào ngày 26 tháng 11 năm 2027 và chịu lãi suất từ 3%/năm đến 5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Điều hành và Ban Kiểm soát của Công ty:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập (*)	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch HĐQT/ Chủ tịch Điều hành Tập đoàn	1.194.517.686	1.152.483.992
Ông Gum Ki Ho	Thành viên HĐQT	305.154.270	228.571.496
Ông Kwon Oh Soo	Thành viên HĐQT	229.836.180	39.600.000
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên HĐQT	305.154.270	303.257.245
Ông Trương Tuấn Lâm	Thành viên HĐQT	305.154.270	303.257.245
Ông Nguyễn Danh Lam	Thành viên HĐQT	305.154.270	303.257.245
Ông Nguyễn Phước Hải	Thành viên HĐQT	305.154.270	303.257.245
Ông Lê Việt Hà	Thành viên HĐQT	305.154.270	303.257.245
Ông Hà Thế Vinh	Thành viên HĐQT	305.154.270	303.257.245
Ông Kim Jung Wuk	Thành viên HĐQT đến ngày 25 tháng 7 năm 2024	75.318.090	263.657.245
Ông Hồ Thanh Tùng	Phó Chủ tịch Điều hành cấp cao Tập đoàn/ Tổng Giám Đốc Tập đoàn	669.571.429	991.380.953
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn/ Giám đốc quản trị tập đoàn đến ngày	618.000.000	607.047.619
Ông Nguyễn Minh Tuệ	Phó Chủ tịch cấp cao Tập đoàn/Giám đốc tài chính	1.344.780.696	1.274.163.552
Bà Mai Thu Hà	Trưởng Ban Kiểm soát	827.875.678	588.929.546
Ông Tạ Hoàng Linh	Thành viên Ban Kiểm soát	1.108.994.597	1.062.747.656
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên Ban Kiểm soát	141.594.597	157.409.561
TỔNG CỘNG		8.346.568.843	8.185.535.090

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, tiền thưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	413.001.464.165	348.640.556.012
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng HĐQT, BKS (*)	-	(38.703.606.271)
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ (*)	-	(23.110.271.191)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	413.001.464.165	286.826.678.550
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	232.747.109	232.409.795
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	232.747.109	232.409.795
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	1.774	1.234
- Lãi suy giảm	1.774	1.234

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích các quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ phát triển khoa học công nghệ từ lợi nhuận để lại của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 căn cứ theo phương án phân phối lợi nhuận được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Công ty mẹ và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của công ty con.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 chưa được điều chỉnh do Công ty chưa trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

(**) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 cũng đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty số 01/2025/NQ ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 7 năm 2025.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc năm kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau, bao gồm các bộ phận kinh doanh như sau:

- ▶ Lĩnh vực công nghệ, giải pháp và dịch vụ phần mềm: bao gồm hoạt động sản xuất, mua bán và cho thuê thiết bị phục vụ ngành điện tử, tin học; dịch vụ tích hợp hệ thống, cung cấp giải pháp tổng thể và dịch vụ hạ tầng trong lĩnh vực công nghệ thông tin; gia công và xuất khẩu phần mềm cho nước ngoài...
- ▶ Lĩnh vực hạ tầng số: bao gồm các dịch vụ viễn thông; kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị viễn thông; và xây dựng cơ sở hạ tầng trên nền internet trong và ngoài nước, trên mạng di động và trên mạng cố định...
- ▶ Các dịch vụ khác bao gồm cho thuê văn phòng và dịch vụ giáo dục, đào tạo...

Ban Điều hành cũng xác định hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam, theo đó, Tập đoàn không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

					<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Lĩnh vực công nghệ, giải pháp và dịch vụ phần mềm</i>	<i>Lĩnh vực hạ tầng số</i>	<i>Các dịch vụ khác</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026					
Doanh thu					
<i>Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài</i>	6.007.809.806.374	3.385.891.885.046	167.084.469.828	-	9.560.786.161.248
<i>Doanh thu giữa các bộ phận</i>	172.190.914.982	35.065.986.115	289.938.311.686	(497.195.212.783)	-
Tổng doanh thu thuần theo bộ phận	6.180.000.721.356	3.420.957.871.161	457.022.781.514	(497.195.212.783)	9.560.786.161.248
Kết quả					
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i>	252.790.881.947	294.383.183.418	48.144.389.385	(40.987.532.980)	554.330.921.770
<i>Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (i)</i>					57.568.528.556
<i>Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế</i>	278.044.396.072	316.389.700.113	333.055.689.693	(315.590.335.552)	611.899.450.326
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	(37.003.103.204)	(63.066.551.342)	(12.642.512.563)	-	(112.712.167.110)
<i>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại</i>	-	-	(642.905.511)	18.288.945.468	17.646.039.957
<i>Lợi nhuận thuần sau thuế</i>	241.041.292.868	253.323.148.771	319.770.271.618	(297.301.390.084)	516.833.323.173
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026					
Tài sản và công nợ phải trả					
<i>Tài sản bộ phận</i>	1.822.781.540.873	3.036.776.562.527	2.479.145.479.543	-	7.338.703.582.943
<i>Tài sản không phân bổ (ii)</i>					3.113.226.957.208
Tổng tài sản					10.451.930.540.151
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	1.123.851.100.740	1.380.929.023.507	242.394.652.734	-	2.747.174.776.981
<i>Nợ phải trả không phân bổ (iii)</i>					3.617.379.981.330
Tổng công nợ					6.364.554.758.311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực công nghệ, giải pháp và dịch vụ phần mềm	Lĩnh vực hạ tầng số	Các dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025					
Doanh thu					
<i>Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài</i>	5.162.459.064.230	2.902.508.079.593	137.675.162.497	-	8.202.642.306.320
<i>Doanh thu giữa các bộ phận</i>	135.439.320.563	14.162.213.988	178.308.523.128	(327.910.057.679)	-
Tổng doanh thu thuần theo bộ phận	5.297.898.384.793	2.916.670.293.581	315.983.685.625	(327.910.057.679)	8.202.642.306.320
Kết quả					
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i>	228.621.560.278	293.944.021.547	41.750.023.174	33.307.918.882	597.623.523.881
<i>Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (i)</i>					(96.078.594.776)
<i>Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế</i>	228.621.560.278	293.944.021.547	41.750.023.174	(62.770.675.894)	501.544.929.105
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	(24.423.124.712)	(51.287.825.045)	-	-	(75.710.949.757)
<i>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại</i>	-	-	(642.905.511)	1.893.618.010	1.250.712.499
<i>Lợi nhuận thuần sau thuế</i>	204.198.435.566	242.656.196.502	41.107.117.663	(60.877.057.884)	427.084.691.847
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025					
Tài sản và công nợ phải trả					
<i>Tài sản bộ phận</i>	1.731.691.334.133	2.587.825.118.389	1.991.817.863.028	-	6.311.334.315.550
<i>Tài sản không phân bổ (ii)</i>					1.365.720.636.161
Tổng tài sản					7.677.054.951.711
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	1.006.687.973.554	1.097.822.058.166	620.273.354.782	-	2.724.783.386.502
<i>Nợ phải trả không phân bổ (iii)</i>					1.274.755.900.045
Tổng công nợ					3.999.539.286.547

(i) Thu nhập, chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm khoản mục doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính và thu nhập, chi phí khác, phần lãi trong công ty liên kết.

(ii) Tài sản không phân bổ bao gồm các khoản đầu tư tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và lợi thế thương mại.

(iii) Nợ phải trả không phân bổ là quỹ phát triển khoa học và công nghệ, các khoản vay, thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CÁC CAM KẾT

Các cam kết liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty có các khoản cam kết với tổng giá trị là 1.022 tỷ VND liên quan đến việc thực hiện Dự án "Tổ hợp không gian sáng tạo CMC tại Hà Nội - CMC Creative Space Hanoi" và Dự án "Không gian sáng tạo CMC tại Thành phố Hồ Chí Minh - CMC Creative Space HCM".

Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	38.127.884.724	48.336.975.857
Từ 1 năm – 5 năm	29.557.285.564	37.788.239.100
Trên 5 năm	9.100.000.000	742.581.818
TỔNG CỘNG	<u>76.785.170.288</u>	<u>86.867.796.775</u>

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	33.696.365.105	18.039.321.695
Từ 1 năm – 5 năm	110.984.946.778	81.560.750.693
Trên 5 năm	271.082.869.619	308.064.044.948
TỔNG CỘNG	<u>415.764.181.502</u>	<u>407.664.117.336</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 6 năm 2026



Nguyễn Hồng Phương
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tuệ
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Trung Chính
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn